

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

LÊ NGUYỄN BẢO

NGŨ NGHĨA CỦA NHÓM GIỚI TỪ BIỂU THỊ ĐÍCH
CHUYỂN ĐỘNG TRONG TIẾNG ANH
VÀ CÁCH CHUYỂN DỊCH SANG TIẾNG VIỆT

Ngành: Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu
Mã số: 9220241

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÔN NGỮ HỌC SO SÁNH ĐỐI CHIẾU

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2025

**Công trình được hoàn thành tại: ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ NHÂN VĂN (ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM)**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. HOÀNG QUỐC
TS. PHAN THANH BẢO TRÂN**

**Phản biện độc lập 1:
Phản biện độc lập 2:**

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Trường tại:
Đại học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
vào hồi 09 giờ 00 ngày 22 tháng 11 năm 2024.

**Người phản biện: 1. PGS. TS. PHẠM HỮU ĐỨC
2. PGS. TS. LÊ KÍNH THẮNG**

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Đại học quốc gia TP. HCM.
- Thư viện Trường Đại học KHXH & NV TP. HCM.
- Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Ý niệm về định hướng không gian (hữu đích và vô đích) là kết quả của quá trình con người tương tác với thế giới không gian - vật lý ở xung quanh. Ý niệm này được mã hóa bằng ngôn ngữ là nhóm giới từ định hướng không gian.

Ngữ nghĩa của các giới từ nói chung và giới từ định hướng không gian nói riêng trong tiếng Anh rất phức tạp. Chỉ với nghĩa không gian (không phải nghĩa phi không gian), cùng một giới từ, tùy theo những tình huống khác nhau, có thể biểu thị lộ trình chuyển động hữu đích, có thể biểu thị lộ trình chuyển động vô đích hoặc có thể không biểu thị hướng chuyển động mà xác định vị trí của các thực thể trong không gian.

Ngoài ra, do sự khác biệt về đặc điểm địa lý, kinh tế, văn hóa, ... của các dân tộc nên có sự khác nhau trong tri nhận và hình thành ý niệm về không gian giữa các dân tộc. Từ đó, việc mã hóa ý niệm về không gian và sử dụng giới từ định hướng không gian trong tiếng Anh và tiếng Việt cũng khác nhau.

Vì vậy, việc nghiên cứu ngữ nghĩa của nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh là cần thiết, góp phần bổ sung lý luận cho ngôn ngữ học tri nhận, cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc giảng dạy nhóm giới từ này và giúp cho việc hiểu biết, sử dụng nhóm giới từ này được chính xác khi soạn thảo các văn bản cũng như trong giao tiếp.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu về các giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh còn ít. Phần lớn các giới từ biểu thị đích chuyển động được nghiên cứu chung trong nhóm từ chỉ hướng chuyển động, chưa có công trình nghiên cứu riêng biệt nào về đặc điểm ngữ nghĩa của giới từ biểu thị đích chuyển động. Đó chính là lý do chúng tôi chọn đề tài “**Ngữ nghĩa của nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh và cách chuyển dịch sang tiếng Việt**” để nghiên cứu, tìm hiểu sâu về nhóm giới từ này.

2. Mục đích nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Đề tài “Ngữ nghĩa của nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động trong

tiếng Anh và cách chuyển dịch sang tiếng Việt” được nghiên cứu nhằm mục đích:

- (1) Phân tích ngữ nghĩa của nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh để tìm hiểu đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm giới từ này.
- (2) Cách thức chuyển dịch nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến đề tài, như: Mã hóa không gian, khung ngữ nghĩa và ngữ nghĩa của nhóm từ biểu thị đích chuyển động theo ngôn ngữ học tri nhận
- Khảo sát ngữ nghĩa của nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh.
- Khảo sát cách chuyển dịch các giới từ biểu thị đích chuyển động từ tiếng Anh sang tiếng Việt và nhận xét về cách chuyển dịch nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện mục đích nghiên cứu trên, luận án đặt ra các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

- * Câu hỏi 1: Mã hóa không gian và Khung ngữ nghĩa được hiểu như thế nào trong ngôn ngữ học tri nhận?
- * Câu hỏi 2: Tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận về ngữ nghĩa giới từ biểu thị đích chuyển động như thế nào?
- * Câu hỏi 3: Ngữ nghĩa của nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh có đặc điểm gì?
- * Câu hỏi 4: Cách chuyển dịch các giới từ biểu thị đích chuyển động từ tiếng Anh sang tiếng Việt được thực hiện ra sao?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là ngữ nghĩa của nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Từ các ngữ liệu đã tập hợp được, đề tài tập trung khảo sát ngữ nghĩa của năm giới từ biểu thị đích chuyển động là INTO, ONTO, TO, FOR,

TOWARDS; đối chiếu ngữ nghĩa của năm giới từ này với các hình thức biểu đạt tương đương trong ba bản dịch tiếng Việt.

4. Phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- + Phương pháp phân tích-tổng hợp tài liệu
- + Phương pháp miêu tả
- + Phương pháp so sánh-đối chiếu
- + Phương pháp thống kê định lượng

4.2. Nguồn ngữ liệu

* Nguồn ngữ liệu để khảo sát ngữ nghĩa của nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động (INTO, ONTO, TO, FOR, TOWARDS) là *Toàn tập Sherlock Holmes* (Sherlock Holmes-The Complete Stories) của Arthur Conan Doyle

* Nguồn ngữ liệu để khảo sát cách chuyển dịch các giới từ biểu thị đích chuyển động từ tiếng Anh sang tiếng Việt là ba bản dịch *Toàn tập Sherlock Holmes* của nhà xuất bản Văn học, năm 2019 (bản dịch 1:BD1); nhà xuất bản Kim Đồng, năm 2023 (bản dịch 2:BD2); nhà xuất bản Văn học, năm 2024 (bản dịch 3:BD3).

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

5.1. Ý nghĩa khoa học của đề tài

- Đề tài góp phần bổ sung lý luận về ngữ nghĩa của giới từ biểu thị đích chuyển động.
- Hệ thống hóa những tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa của nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh và tiếng Việt góp phần cung cấp dữ liệu cho ngữ nghĩa học tri nhận.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

- Kết quả nghiên cứu đưa ra những nhận xét có thể sử dụng trong việc giảng dạy tiếng Anh, biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt.
- Ngữ liệu song ngữ các ngữ cảnh có sử dụng giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh và cách dịch sang tiếng Việt có thể làm tài liệu tham khảo cho người nghiên cứu, giảng dạy tiếng Anh.

Chương 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. 1.1. Ý niệm hóa không gian

1.1.1. Ý niệm hóa không gian trong tiếng Anh

Hệ thống ý niệm về không gian của con người được hình thành từ quá trình trải nghiệm thế giới không gian-vật lý. Thế giới không gian-vật lý sinh động và đa dạng này đã cung cấp chất liệu đầu tiên cho nhận thức của con người, thông qua các giác quan. Ý niệm hóa về không gian cũng được phát sinh từ đó. Khung cảnh không gian là sự trình bày trừu tượng một cấu hình không gian-vật lý lặp đi lặp lại trong thế giới thực từ việc xử lý ý niệm của con người (Tyler & Evans, 2003, tr. 50).

1.1.2. Ý niệm hóa không gian trong tiếng Việt

Như Lý Toàn Thắng đã nhận định ngữ nghĩa của các ngôn ngữ phản ánh cách hình dung khác nhau về thực tại khách quan cũng một cộng đồng văn hóa bản ngữ hay còn gọi là “mô hình thế giới” (theo mà trong đó mỗi mô hình vừa thể hiện các chung cái phổ quát lại mang cái riêng cái đặc thù ứng với từng ngôn ngữ và phản ánh một cách tri giác, cách nhận thức của các dân tộc về thế giới của dân tộc ấy.

1.2. Mã hóa không gian

1.2.1. Mã hóa không gian trong tiếng Anh

Theo Levinson (2003, tr. 66), mã hóa không gian có thể mã hóa không theo hệ tọa độ và mã hóa theo hệ tọa độ. Ngữ nghĩa của giới từ phản ánh quan hệ vị trí và quan hệ không gian động. Talmy (1988b, tr. 171) cho rằng không gian ý niệm hóa được phản ánh trong ngôn ngữ về bản chất không phải là không gian O-clít, tức là nó không đúng như các khái niệm khoảng cách, lượng, kích thước, đường nét, góc, v.v... cố định.

1.2.2. Mã hóa không gian trong tiếng Việt

Lý Toàn Thắng (tr. 83) khảo sát sự tương quan của con người và không gian để từ đó chỉ ra các nhân tố trong sự tri nhận của con người có ảnh hưởng đến sự định hướng trong không gian là: 1. Cấu tạo cơ thể người. 2. Môi trường tự nhiên xung quanh con người. 3. Các chuẩn mực và cách thức hoạt động của con người. Cách phân loại này cũng đồng nhất với

Nguyễn Đức Dân mà theo cách gọi là các quan hệ không gian theo quy ước tâm trí (tr. 50).

1.3. Bản chất nghĩa của từ và khung ngữ nghĩa trong ngôn ngữ học tri nhận

1.3.1. Bản chất nghĩa của từ

Con người thường giải quyết mối quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ và ngữ nghĩa bằng việc điều chỉnh, tận dụng ký hiệu cũ hoặc bằng sự sáng tạo thêm những ký hiệu mới, những quy ước mới, v.v... Tuy nhiên, việc giải quyết này phải tuân theo quy luật của sự phát triển nội bộ hệ thống tín hiệu ngôn ngữ về phương diện hình thức. Vì thế, muốn tìm hiểu những vấn đề của ngôn ngữ nói chung và ngữ nghĩa nói riêng, cần phải chú ý đúng mức vai trò năng động của **nhận thức** của **con người** trong ngôn ngữ, trong tri nhận cũng như trong sử dụng và sáng tạo ngôn ngữ.

** Vấn đề đa nghĩa, chuyển nghĩa*

Ngữ nghĩa của giới từ không gian là những ý niệm biểu thị các quan hệ không gian. Ngữ nghĩa của những giới từ này, mặc dù vẫn lưu giữ nghĩa “nguyên thủy” nhưng mỗi giới từ đã phát triển thành một tập hợp phong phú các nghĩa, trong đó có cả nghĩa “phi không gian”.

** Yếu tố ưu tiên xác định nghĩa của từ*

Ngôn ngữ học tri nhận xác định những yếu tố chính quy định nghĩa theo thứ tự ưu tiên như sau: **người nói, văn cảnh, ngữ cảnh, chức năng tín hiệu**. Khi phân tích nghĩa, người nghiên cứu phải lấy yếu tố người nói và văn cảnh để quyết định nghĩa. Vai trò của người nói, của sự tri nhận là quan trọng nhất. Tuy nhiên, việc sử dụng và sáng tạo ngôn ngữ của con người không phá vỡ những cấu trúc tín hiệu ngôn ngữ đã được quy ước.

** Vai trò của tri thức nền*

Theo Langacker (1987, tr. 155), các từ vựng như các điểm tiếp cận đến toàn bộ tri thức của chúng ta về một thực thể ý niệm nào đó. Tuy nhiên, khi xem các từ vựng hoạt động như những gợi ý để kiến tạo nghĩa không có nghĩa là hình thức từ vựng không đóng góp vào quá trình kiến tạo nghĩa. Một từ vựng có thể gợi ra hàng loạt nghĩa, gọi là “cụm nghĩa”.

Trong cụm nghĩa này, nghĩa cụ thể nào đó được lựa chọn chịu sự quyết định của những ý niệm hình thành trong ngữ cảnh.

** Nghĩa nghiệm thân và sự trải nghiệm không gian*

Thế giới hiện thực là vô cùng phong phú, đa dạng và chính thế giới hiện thực này đã cung cấp những “chất liệu thô” cho nhận thức của con người thông qua các giác quan. Những đặc trưng không gian-vật lý có được từ sự tri giác đóng vai trò cơ bản trong việc tri nhận của con người. Tuy nhiên, con người trải nghiệm những gì và trải nghiệm như thế nào lại chủ yếu nhờ vào phương tiện là chính bản chất tự nhiên của cơ thể chúng ta và kiến trúc giải phẫu-thần kinh độc đáo của chúng ta. Những trải nghiệm được nghiệm thân hóa này của con người đã tạo nên cấu trúc ý niệm, từ đó những ý niệm hóa (ngôn ngữ) được hình thành.

** Vấn đề kiến tạo nghĩa mới*

Ngữ nghĩa không phải là cái có sẵn, mà được hình thành gắn liền với hoạt động nhận thức thực tiễn của con người. Như vậy, về phương diện lịch sử và từ quan điểm phát triển, ngữ nghĩa là cái mới được sản sinh thêm trên cơ sở của cái tương đối ổn định, thông qua hoạt động nhận thức thực tiễn gắn với ngôn ngữ.

Về mặt nguyên tắc, ngữ nghĩa sau được hình thành bao giờ cũng có mối liên hệ với ngữ nghĩa trước và lấy ngữ nghĩa trước làm tiền đề.

1.3.2. Khung ngữ nghĩa trong ngôn ngữ học tri nhận

Mỗi phạm trù tri nhận xuất phát từ một cấu trúc ý niệm khác nhau, tuy có hình thức biểu đạt tương đồng nhưng phải đặt hình thức biểu đạt đó vào đúng khung tri nhận thì mới thể hiện rõ được bản chất ngữ nghĩa của từ đó. Hiện tượng đa nghĩa cũng là do sự thay đổi “khung” (Hình nền ý niệm) nhưng Hình bóng ý niệm vẫn được biểu đạt bằng một từ (Lý Toàn Thắng, tr. 22). Khi khảo sát tính đa nghĩa của một từ, vấn đề quan trọng là xác định khung hay lĩnh vực gốc mà từ đó hình bóng ý niệm có thể được phóng chiếu lên các khung khác.

1.4. Khái quát về giới từ

1.4.1. Giới từ tiếng Anh

a. Định nghĩa

Chúng tôi theo quan điểm của Tyler & Evans và Lindstromberg, giới từ tiếng Anh là nhóm từ chỉ ra “quan hệ không gian giữa hai thực thể vật lý” (Tyler & Evans, 2003, tr. 2), “giới từ cung cấp thông tin cấu trúc của khung cảnh vật lý (the preposition tells us about the *structure of a physical scene*) (Lindstromberg, 2010, tr. 6).

b. Phân loại

Các tác giả Anh ngữ đã dựa vào nhiều dấu hiệu khác nhau để phân loại giới từ tiếng Anh. Tổng hợp từ một số tác giả (Tomasello, 1987; Hawkins, 1993; Bowerman, 1996; Terzi và những người khác, 2007; Coventry và những người khác, 2008), Lindstromberg (2010, tr. 15-19) đã đưa ra 14 dấu hiệu để phân loại giới từ:

- [1] Theo phạm vi sử dụng (domain of application)
- [2] Theo đặc trưng của nghĩa (specificity of meaning)
- [3] Theo hình dáng của Mốc định vị (shape of the Landmark)
- [4] Theo trục (the relevant axis)
- [5] Theo tính chuyển tác/ tính bất chuyển tác ((in) transitivity)
- [6] Theo sự mô tả (depictability)
- [7] Theo sự lĩnh hội trong độ tuổi từ 1 đến 8 (order of acquisition between 1 and 8 years of age)
- [8] Theo mức độ tương quan nghĩa giữa không gian/hình học với nghĩa chức năng (degrees of spatial/ geometrical vs functional meaning)
- [9] Theo số lượng âm tiết (number of syllables)
- [10] Theo phép ghép từ vựng (lexical composition)
- [11] Theo số lượng nghĩa phân biệt khác nhau (number of quite distinct meanings)
- [12] Theo tần số xuất hiện (frequency)
- [13] Theo phong vực (register) (~degree of formality)
- [14] Theo ngôn ngữ gốc (source language)

Mỗi dấu hiệu phân loại thể hiện một góc độ tiếp cận khác biệt về giới từ tiếng Anh của các tác giả Anh ngữ.

1.4.2. Hình thức tương đương giới từ trong tiếng Việt

Các nhà Việt ngữ chưa thống nhất quan điểm về loại từ này. Có những tác giả xếp giới từ vào nhóm **hư từ** (Cao Xuân Hạo, 1998; Nguyễn Anh Quế, 1988; ...); có những tác giả gọi là **kết từ** (Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến, 1997), ...; có những tác giả xếp vào nhóm **quan hệ từ** (Nguyễn Hữu Quỳnh, 1994);

Các nhà Việt ngữ nhận xét, giới từ tiếng Việt không nhiều. Tác giả Trần Quang Hải (2001) và Nguyễn Cảnh Hoa (2001) thống kê được 40 giới từ. Tác giả Trịnh Thu Hương (2014, tr.25) cho rằng chỉ có 34 giới từ.

Chương 2

LÝ THUYẾT VỀ NGŨ NGHĨA CỦA NHÓM TỪ BIỂU THỊ ĐÍCH CHUYỂN ĐỘNG TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

2.1. Sự tình chuyển động

2.1.1. Cấu trúc sự tình

Theo Bach (1986), một sự tình bộ phận (*subevent*) có thể kết hợp để tạo thành một cấu trúc sự tình lớn hơn, và từ đó tạo thành sự tình tổng thể (*macroevent*). Theo quan điểm này, các thành tố trong cấu trúc vị ngữ đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình mã hóa ngữ nghĩa của chính sự tình đó, và những sự tình bộ phận có thể có ngữ nghĩa được mã hóa khác biệt rất nhiều với các sự tình bộ phận khác và sự tình tổng thể.

2.1.2. Chuyển động và cấu trúc sự tình chuyển động

**** Chuyển động***

Chuyển động của một thực thể trong không gian là sự chuyển đổi của thực thể đó từ một vị trí này đến một vị trí khác trong không gian. Sự chuyển đổi này có thể được thực hiện theo những hướng khác nhau, như: vào (*into*), ra (*out*), lên (*up*), xuống (*down*), ... và có thể được xác định trên bình diện không gian hoặc thời gian, diễn tiến hay nhất thời, có lộ trình hoặc không có lộ trình, có đích hoặc không có đích.

**** Cấu trúc sự tình chuyển động***

Trên cơ sở so sánh ngữ nghĩa và cú pháp giữa các ngôn ngữ, Talmy

(1985) cho rằng, cấu trúc của một khung sự tình có thể chứa thông tin nằm miền khác nhau. Năm miền này là: sự tình chuyển động hoặc định vị trong không gian, sự tình chuyển động diễn tiến theo thời gian, sự tình ở trạng thái thay đổi hoặc đứng yên, sự tình liên quan đến chuỗi hành động và sự tình hoàn thành hoặc được tin xác trong miền nhận thức.

2.1.3. Quan điểm về mã hóa sự tình chuyển động trong tiếng Anh

** Quan điểm của Leonard Talmy*

Talmy (1985, 2000) cho rằng, tiếng Anh thuộc nhóm ngôn ngữ mã hóa sự tình chuyển động bằng giới ngữ hoặc tiểu từ không gian (Satellite-framed Languages - SFL), sự tình chuyển động và đồng sự tình trong cấu trúc ngữ nghĩa của vị từ.

Trong các công trình của mình, Talmy đã phân tích bốn thành phần ngữ nghĩa cơ bản (four basic semantic component) của sự tình chuyển động: Đối tượng chuyển động (Figure), Điểm quy chiếu (Ground), Lộ trình (Path) và Chuyển động (Motion).

** Quan điểm của các nhà nghiên cứu khác*

Các tác giả như Beavers (2008); Beavers, Levin & Tham (2010); Croft, Barðdal, Hollmann, Sotirova & Taoka (2010); ... không đồng tình với quan điểm của Talmy về phân loại mã hóa lộ trình chuyển động của các ngôn ngữ. Theo Croft, Barðdal, Hollmann, Sotirova & Taoka (2010, tr.202), mô hình phân loại của Talmy chỉ có thể phù hợp một số loại sự tình phức hợp đặc thù của một ngôn ngữ nhất định chứ không mang tính phổ quát đối với tất cả các ngôn ngữ (Talmy's typological classification applies to individual complex event types within a language, not to languages as a whole).

Sau khi đưa ra một số ví dụ phản bác, cuối cùng Croft, Barðdal, Hollmann, Sotirova & Taoka (2010, tr.211) cũng đã kết luận, đa phần trong tiếng Anh, ngữ nghĩa của các sự tình phức phi chuyển động (non-motion complex events) có thể được biểu đạt bởi cấu trúc vị từ, vị ngữ hoặc các thành phần phụ, nhưng cũng có một số trường hợp, sự tình phức phi chuyển động mà ngữ nghĩa chỉ có thể được biểu đạt dựa trên cấu trúc của các thành phần phụ (can only be expressed by satellite framed constructions). Ngược lại, đối với các **sự tình chuyển động, ngữ nghĩa chỉ**

được xác định thông qua cấu trúc của thành phần phụ, ngoại trừ một số vị từ chỉ lộ trình được vay mượn từ tiếng La Mã như là *enter*, *exit*, *ascend*, *descend*.

2.1.4. Các thành tố của sự tình chuyển động

*** Đối tượng chuyển động**

Đối tượng chuyển động (Figure) (**F**) là thực thể thực hiện chuyển động hoặc là thực thể chuyển động do sự tác động của một thực thể khác.

Ví dụ:

(9) I ran down the stairs.

(**F**)

(*Tạm dịch*: Tôi chạy xuống cầu thang)

(10) I blew the ant off my plate.

(**F**)

(*Tạm dịch*: Tôi thổi con kiến ra khỏi đĩa)

*** Điểm quy chiếu của chuyển động**

Điểm quy chiếu (Ground) (**Gr**) là khung quy chiếu (a reference frame) hoặc là thực thể quy chiếu (a reference object) ở trong khung quy chiếu.

Điểm quy chiếu với chức năng như một thực thể quy chiếu có nhiều thành tố: Nguồn (Source) (**S**), Đích (Goal) (**G**) và Lộ trình (Path) (**P**).

(14) She went along the bank from her house to school.

P

Gr(S)

Gr(G)

(*Tạm dịch*: Cô ấy đi dọc bờ sông từ nhà đến trường)

*** Nguồn và Đích chuyển động**

Tất cả các ngôn ngữ đều có thể mã hóa toàn bộ bản chất (the origin) của một sự tình chuyển động, đó là nguồn (the source), điểm đến (the destination) và đích (the goal) của sự chuyển động (Frawley, 1992, tr. 173).

(19) John ran from the back door to the front door.

(*Tạm dịch*: John chạy từ cửa sau ra cửa trước)

*** Vị trí (môi trường) chuyển động**

Trong tiếng Anh, cấu trúc chỉ vị trí thông thường nằm riêng biệt, tách rời và không bị ảnh hưởng bởi cấu trúc của chủ từ hay vị từ, vị ngữ như

các thành phần khác, như đối tượng chuyển động, miền nguồn, miền đích. Tuy nhiên, cũng có một số vị từ hàm nghĩa vị trí vì vậy khi được đặt trong một khung cảnh phát ngôn cụ thể thì có thể dự đoán ngay được vị trí. Ví dụ như từ *orbit* (Frawley, 1992, tr. 174):

(27) The planets orbited the sun.

(*Tạm dịch*: Các hành tinh quay xung quanh mặt trời).

Nhưng trong câu (28) thì vị trí mà chuyển động diễn ra không thể hiện giống như bản chất ngữ nghĩa vốn có của *orbit*.

(28) The fly orbited my finger.

(*Tạm dịch*: Con ruồi bay quanh ngón tay của tôi)

Trong trường hợp này, một phạm vi tương đối được hình thành xung quanh điểm qui chiếu “*my finger*”.

** Lộ trình chuyển động*

Theo Talmy (2000, vol.2, tr.25), lộ trình chuyển động (Path) (**P**) có thể là hướng chuyển động hoặc khoảng không gian chuyển động của đối tượng chuyển động so với điểm quy chiếu.

** Phương tiện chuyển động*

Sự tình chuyển động được cấu trúc không chỉ bởi các thành tố không gian (spatial properties) như là đối tượng (figure), điểm quy chiếu (ground), vị trí (location) và lộ trình (path), mà còn bởi “phương tiện chuyển động” (*conveyance*).

Nhìn chung, đặc điểm cơ bản để nhận biết phương tiện chuyển động chính là có hay không có sự xuất hiện của các phương tiện trong quá trình chuyển động (*how they are carried out, or conveyance*).

** Cách thức chuyển động*

(30) Bill knocked on the door.

(*Tạm dịch*: Bill đã gõ cửa nhà)

(31) Bill hammered on the door.

(*Tạm dịch*: Bill đã đập cửa nhà ầm ầm)

Sự khác biệt về ngữ nghĩa của hai câu (30) và (31) chính là cách thức thể hiện khác nhau của hai vị từ *knocked* và *hammered*: lực tác động và cách tiếp xúc.

** Nguyên nhân chuyển động*

(34) The napkin blew off the table.

Frawley (1992, tr. 179-180) cho rằng, nhiều vị từ trong tiếng Anh có ngữ nghĩa được mã hoá là nguyên nhân (tác nhân) chuyển động: chẳng hạn như “throw” gây ra sự dịch chuyển trong không khí, “blow up” gây ra sự dịch chuyển có tính phá vỡ (thành các mảnh nhỏ hơn),

2.2. Ngữ nghĩa của nhóm từ biểu thị hướng/dịch chuyển động

2.2.1. Phạm trù CHUYỂN ĐỘNG, HƯỚNG và ĐÍCH

a. Phạm trù CHUYỂN ĐỘNG, HƯỚNG và ĐÍCH

Phần trên đã đề cập đến khái niệm *chuyển động*. Chuyển động là sự chuyển đổi của một thực thể từ vị trí này đến vị trí khác trong không gian. Theo Từ điển tiếng Việt, “*Hướng* là con đường thẳng về một phía nhất định nào đó”. “*Đích* là chỗ, điểm nhằm đi tới, đạt tới” (Hoàng Phê, 2016, tr. 474, 316).

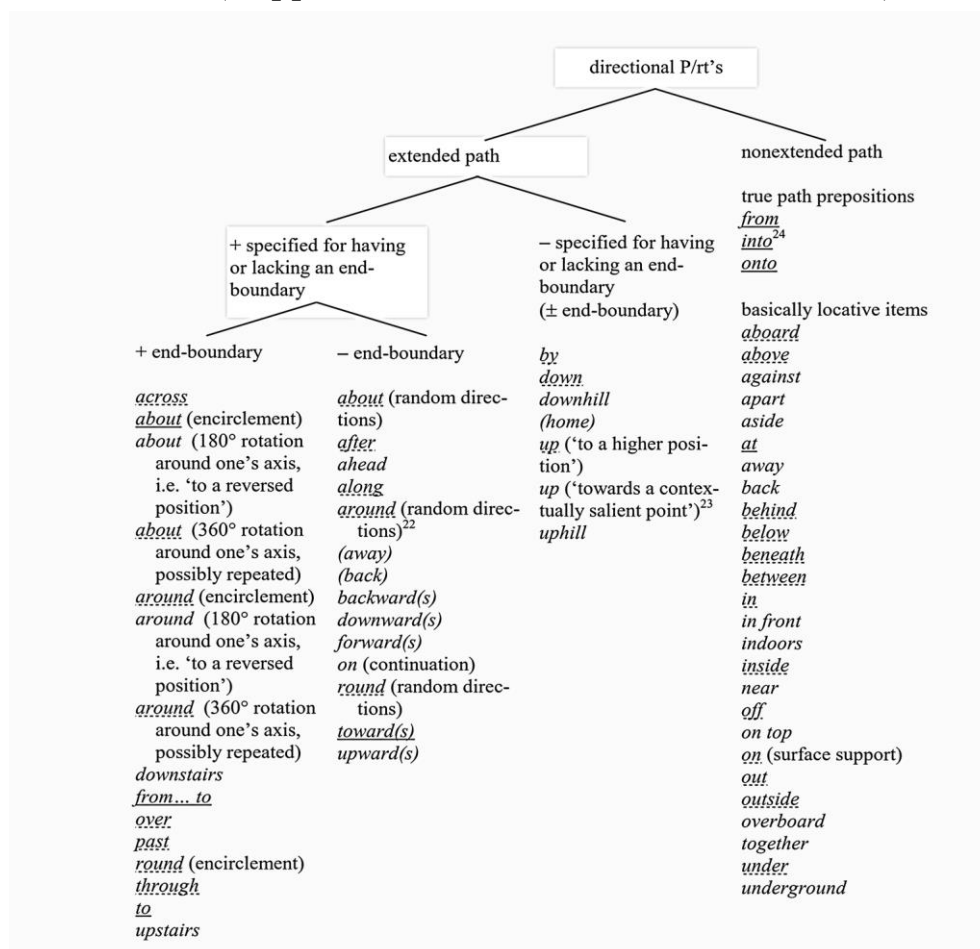
Hướng không gian trong hiện thực khách quan được con người tri nhận theo một trật tự logic nhất định và mã hóa bằng ngôn ngữ. Ý nghĩa của mỗi từ định hướng không gian vừa độc lập lại vừa phụ thuộc vào không gian ý niệm được mã hóa bằng các từ định hướng khác nhau trong hệ thống ngôn ngữ.

Các phạm trù CHUYỂN ĐỘNG - HƯỚNG - ĐÍCH có mối liên quan mật thiết với nhau. Chúng ta thường thấy những từ đứng trước giới từ chỉ hướng chuyển động đều là vị từ chuyển động. Chuyển động thường liên quan đến *đường đi* hoặc khi biểu thị *đích* thì *hướng* luôn là một phạm trù không thể thiếu.

2.2.2. Nhóm từ biểu thị hướng/ đích chuyển động

** Trong tiếng Anh*

Bảng: Phân loại bốn nhóm giới từ tiếng Anh
(Cappelle B. & Declerck R., 2005, tr. 895)



*** Trong tiếng Việt**

Theo tác giả Nguyễn Lai, nhóm từ chỉ hướng chuyển động gồm 11 từ: ra, vào, lên, xuống, đến, tới, sang, qua, lại, về, đi.

Trong ví dụ: Vào Nam, ra Bắc, lên miền Tây, xuống miền Đông, ... Nam, Bắc, Tây, Đông, ... chỉ gọi lên một khả năng hiểu duy nhất: đó là đích không gian mà chủ thể vận động hướng tới (Nguyễn Lai, 2001, tr.108).

2.2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của nhóm từ biểu thị đích chuyển động

*** Trong tiếng Anh**

+ Biểu thị lộ trình chuyển động (Path satellites)

Những thành tố phụ trong tiếng Anh hầu hết liên quan đến việc biểu thị lộ trình chuyển động. Ví dụ câu (26):

(26) I ran out of the house

(*Tạm dịch*: Tôi chạy ra khỏi nhà)

+ *Biểu thị lộ trình và điểm quy chiếu (Path + Ground)*

(34) The President drove into a courtyard

(*Tạm dịch*: Ngài tổng thống lái xe vào trong sân)

Trong câu (34), điểm quy chiếu do danh ngữ (*a courtyard*) đi sau các vị từ biểu thị tham tố đích vào ngữ nghĩa của vị từ chuyển động.

+ *Xác định lộ trình chuyển động hữu đích (telicity)/vô đích (atelicity)*

- **Phân biệt giữa Hữu đích (telicity) / vô đích (atelicity) và Hữu kết (boundedness) / vô kết (unboundedness)**

Hữu đích có hai loại là loại có kết đích (telic bounded) và loại không có kết đích (telic unbounded). Cả hai loại này đều có sự hiện diện của kết điểm (endpoint). Loại có kết đích biểu thị sự tình chuyển động đã hoàn thành, đã đến kết điểm của lộ trình. Loại này được cấu trúc ngữ nghĩa trong các tham tố. Hầu hết các tham tố biểu thị lộ trình, như những giới ngữ chỉ đích (*into (vào)*).

Loại không có kết đích là những tình huống mà lộ trình là hữu đích nhưng vị từ được dùng ở thể tiếp diễn hoặc trong sự kết hợp với những bổ ngữ trực tiếp số nhiều bất định (indefinite plural direct objects) hoặc những bổ ngữ mà thuộc tính không gian (spatial properties) chiếm ưu thế hơn hữu kết thời gian (temporal boundedness), như *across desert land*.

- **Các thành tố tác động đến Hữu đích (telicity) / vô đích (atelicity) và Hữu kết (boundedness) / vô kết (unboundedness) của sự tình chuyển động**

+ *Thành tố danh ngữ (noun phrases)*

(44) The petrol leaked out of the tank (unbounded atelic)

(*Tạm dịch*: Xăng đã rò ra khỏi bình chứa) (vô kết vô đích)

(45) All the petrol leaked out of the tank (bounded telic)

(*Tạm dịch*: Toàn bộ xăng đã rò ra khỏi bình chứa) (hữu kết hữu đích)

+ *Yếu tố thời/ thể*

(51) John was drawing a circle

(*Tạm dịch*: John đang vẽ một đường tròn)

(52) John opened the parcel (telic bounded)

(*Tạm dịch*: John đã mở cái hộp giấy) (hữu đích, hữu kết)

(53) John was opening the parcel (telic unbounded)

(*Tạm dịch*: John đang mở cái hộp giấy) (hữu đích, vô kết)

Trong tiếng Anh, ngữ nghĩa của sự tình chuyển động ở trạng thái hoàn thành thường biểu hiện tính hữu kết, ví dụ:

(54) Donna has driven.

(*Tạm dịch*: Donna đã lái xe) (Donna đã lái xe được một lúc và có thể còn tiếp tục)

(55) Donna drove

(*Tạm dịch*: Donna đã lái xe) (Donna đã thực hiện việc lái xe và đã kết thúc việc lái xe)

Thể bị động cũng là dạng cấu trúc cú pháp có khung ngữ nghĩa biểu thị đích chuyển động đặc biệt là cấu trúc khiến cách hoặc thái trung tính, như trong ví dụ dưới đây có chứa nội động từ ở thể bị động, ví dụ:

(56) The door was closed.

(*Tạm dịch*: Cánh cửa đã được/ bị đóng)

+ *Thành tố trạng ngữ thời gian*

(57) Helen dropped her teddy bear on the floor.

(*Tạm dịch*: Helen thả rơi con gấu bông của cô ấy xuống sàn nhà)

(58) Helen dropped her teddy bear on the floor for half an hour.

(*Tạm dịch*: Helen thả rơi con gấu bông của cô ấy xuống sàn nhà đã được nửa tiếng rồi) (Câu này không phù hợp với tính tự nhiên của hành động)

* *Trong tiếng Việt*

Như đã đề cập ở chương 1, Nguyễn Đức Dân tổng hợp ý niệm không gian của người Việt theo ba trục không gian chính là trong – ngoài, trên – dưới, trước – sau. Quá trình hình thành ý niệm không gian này của mỗi người Việt được tích lũy từ rất nhiều nguồn khác nhau cũng như cách thức và qui mô cũng rất khác nhau. Và đây chính là tiền đề để quá trình hình ý niệm cho LÊN – XUỐNG, VÀO – RA được diễn ra.

Chương 3

KHẢO SÁT NGŨ NGHĨA CỦA CÁC GIỚI TỪ

BIỂU THỊ ĐÍCH CHUYỂN ĐỘNG (INTO, ONTO, TO, FOR,

TOWARDS)

(Tư Toàn tập Sherlock Holmes)

3.1. Những vấn đề chung về ngữ nghĩa của các giới từ khảo sát

3.1.1. Giới từ ‘into’

Into thể hiện quan hệ không gian trong đó **TR** có vị trí ở bên ngoài **LM** có bao giới và hướng về phía **LM**. *Into* có thành tố chức năng chỉ đích và **LM** là mục tiêu của **TR**. **LM** có bao giới là có một khu vực bên trong, một đường bao quanh và một khu vực bên ngoài.

3.1.2. Giới từ ‘onto’

Onto biểu thị quan hệ không gian giữa **TR** và **LM**. **TR** chuyển động hướng đến phía trên bề mặt của **LM** (direction or movement to a position on a surface), khác với *into* hướng vào bên trong của **LM**. **LM** có thể có khu vực bên trong hoặc không.

3.1.3. Giới từ ‘to’

Diễn cảnh được xác định của giới từ *to* là quan hệ không gian giữa **TR** và **LM**. **TR** dịch chuyển về phía **LM** (vạch đen) (hình 3.3). Trong cấu trúc không gian này, **LM** được nhấn mạnh khiến cho **LM** được giải thích là mục tiêu hay mục đích hàng đầu, chủ yếu của **TR**. Do đó, thành tố chức năng gắn với *to* là **LM** với tư cách là đích/mục tiêu.

3.1.4. Giới từ ‘for’

Lindstromberg (2010, tr. 224-226) nhận xét, dường như nghĩa của *for* trừu tượng, đa nghĩa và mơ hồ (The meaning of *for* seems abstract, manifold, and elusive). Trong số các nghĩa được liệt kê, chỉ có hai trường hợp mà Lindstromberg cho là giới từ *for* có đề cập đến *Landmark*.

For biểu thị **TR** có định hướng đến **LM**, nhưng **LM** không phải mục tiêu hàng đầu.

3.1.5. Giới từ ‘towards’

Towards biểu thị **TR** có định hướng đến **LM** (điểm đen). Mặc dù **LM** là một thực thể quy chiếu cụ thể trong lộ trình chuyển động của **TR**, nhưng có thể **TR** không đến **LM**.

3.2. Ngữ nghĩa của các giới từ khảo sát

3.2.1. Các loại nghĩa của giới từ *into, onto, to, for, towards*

* Nghĩa không gian

- Biểu thị lộ trình chuyển động hữu đích

(22) Sherlock Holmes sprang to his feet the moment that she was gone and rushed

into his room (tr.24)

(Sherlock Holmes đứng phắt dậy ngay khi bà vừa đi khuất và phóng ngay **về** phòng của anh) (tr.63, T. 1, BD1)

- Biểu thị hướng chuyển động của lộ trình

(30) He and his secretary had departed **for** Europe (tr.54)

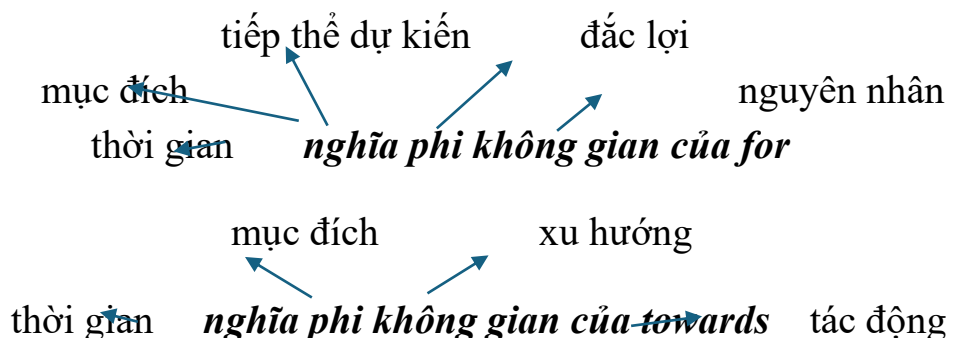
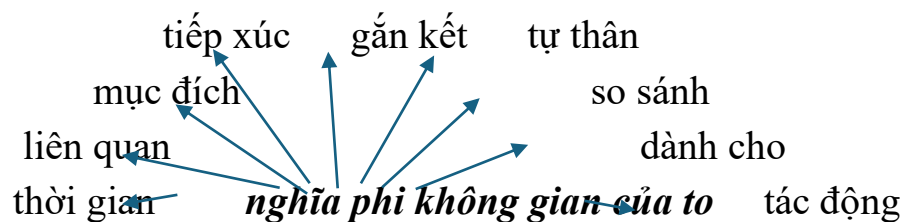
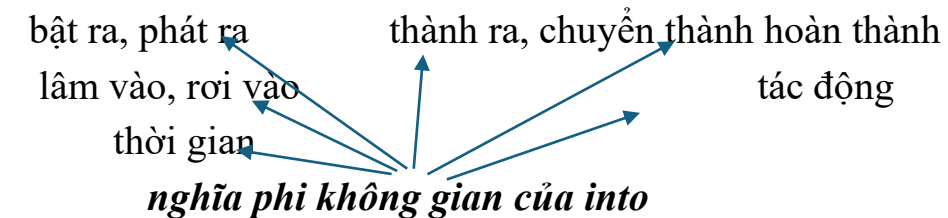
(Hắn ta và tên thư kí đã **sang** Âu châu) (tr.117, T.1, BD1)

- Định vị không gian

(42) One of these windows was turned **towards** the high road (tr.484)

(Một cửa sổ **hướng ra** đường cái) (tr.519, T.2, BD1)

* Nghĩa phi không gian



3.2.2. Đặc trưng nét nghĩa biểu thị đích chuyển động của các giới từ khảo sát

* Đặc điểm của đích chuyển động (hình dạng của mốc định vị)

- Mốc định vị có bao giới và không có bao giới

(87) I was so disturbed and excited as I rushed out **into** the open, that I could think of nothing except of my father (tr.164)

(Tôi quá bối rối và lo lắng khi chạy **vào** khoảng rừng trống nên không thể nghĩ đến điều gì khác ngoài trừ cha tôi) (tr.318, T.1, BD1)

(92) At last, when you had all formed your inevitable and totally erroneous conclusions, you departed **for** the hotel and I was left alone (tr.418)

(Cuối cùng, khi ai nấy đều đã đi đến kết luận tất yếu và hoàn toàn sai lầm, anh **về** khách sạn và tôi còn lại một mình) (tr.408, T.2, BD1)

- Mốc định vị cụ thể và trừu tượng

(97) He swung himself up **onto** the roof (tr.272)

(Anh đu người **lên** mái nhà) (tr.530, T.1, BD1)

(105) Sherlock Holmes' smallest actions were all directed **towards** some definite and practical end (tr.17)

(Mọi hành động nhỏ nhất của Sherlock Holmes đều **hướng tới** một mục tiêu thực tế và xác định nào đó) (tr.51, T.1, BD1)

* Tính hữu kết và vô kết

- Tính hữu đích và hữu kết

(106) Our prisoner made no attempt at escape, but stepped calmly **into** the cab (tr.88)

(Tù nhân của chúng tôi ngoan ngoãn bước **lên** xe) (tr.119, T.1, BD1)

- Tính hữu đích và vô kết

(113) You can take him **to** the mortuary now (tr.25)

(Bây giờ các ông có thể cho chuyển **về** nhà xác được rồi) (tr.48, T.1, BD1)

Chương 4

CÁCH CHUYỂN DỊCH GIỚI TỪ BIỂU THỊ ĐÍCH CHUYỂN ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH SANG TIẾNG VIỆT

4.1. Đặc điểm của các hình thức tương đương với giới từ biểu thị đích

chuyển động (into, onto, to, for, towards) trong bản dịch tiếng Việt

4.1.1. Tương đồng về nghĩa định hướng chuyển động

Từ kết quả khảo sát cho thấy, đa số các hình thức biểu đạt tương đương với năm giới từ này (*into, onto, to, for, towards*) có nghĩa định hướng chuyển động (12/17 hình thức tương đương)

4.1.2. Giới từ tiếng Anh có nhiều hình thức tương đương trong bản dịch tiếng Việt

Giới từ *into* có nhiều hình thức biểu đạt tương đương trong bản dịch tiếng Việt nhất, 12 hình thức. *To* có 08 hình thức biểu đạt tương đương, *for* có 07 hình thức biểu đạt tương đương, *towards* có 05 hình thức biểu đạt tương đương và *onto* có 02 hình thức biểu đạt tương đương.

4.1.3. Giới từ tiếng Anh có những hình thức tương đương khác nhau trong các bản dịch tiếng Việt

Qua khảo sát một số bản dịch tiếng Việt cho thấy, giới từ tiếng Anh trong cùng một câu nhưng mỗi bản dịch sử dụng một hình thức tương đương khác nhau. Ví dụ như câu “*Then I went into the back yard and smoked a pipe and wondered what it would be best to do*” (tr.209), giới từ *into* trong bản dịch 1 có hình thức tương đương là *ra*, trong bản dịch 2 có hình thức tương đương là *vào*.

4.1.4. Giới từ tiếng Anh không có hình thức tương đương trong bản dịch tiếng Việt

Giới từ biểu thị đích chuyển động tiếng Anh có thể không được biểu đạt bằng hình thức tương đương trong bản dịch tiếng Việt. Những trường hợp như vậy có cả ở năm giới từ: *into* có 32 trường hợp, chiếm 9,1%; *onto* có 02 trường hợp, chiếm 40%; *to* có 12 trường hợp, chiếm 37,5%; *for* có 03 trường hợp, chiếm 17,6%; *towards* có 03 trường hợp, chiếm 5,7%.

4.2. Thủ pháp dịch giới từ biểu thị đích chuyển động từ tiếng Anh sang tiếng Việt

4.2.1. Dịch theo nghĩa gốc giới từ tiếng Anh

Đây là những trường hợp, giới từ tiếng Anh được dịch sang tiếng

Việt đúng theo nghĩa gốc. Ví dụ:

(29) He walked down the road and went **into** one or two liquor shops (tr.92).

(Ra khỏi ga, Drebber sà **vào** một hai quán rượu) (tr.122, T.1, BD1)

(Ra khỏi ga, Drebber sà **vào** một, hai quán rượu (tr.97, T.1, BD3)

4.2.2. Dịch khác nghĩa gốc giới từ tiếng Anh

Đây là những trường hợp, khi dịch sang tiếng Việt, sử dụng hình thức biểu đạt không tương đồng với nghĩa gốc của giới từ tiếng Anh. Ví dụ:

(40) What could you go **into** the post-office for, then, but to send a wire? (tr.69)

(VẬY anh **ra** bưu điện làm gì nếu không phải gửi điện tín?) (tr.139, T.1, BD1)

4.3. Nhận xét về cách chuyển dịch các giới từ biểu thị đích chuyển động từ tiếng Anh sang tiếng Việt

Thứ nhất, trong các bản dịch tiếng Việt *Toàn tập Sherlock Holmes*, cách chuyển dịch theo nghĩa gốc của giới từ (*into, onto, to, for, towards*) chiếm tỉ lệ cao so với cách thay đổi nghĩa của giới từ.

Thứ hai, các hình thức biểu đạt tương đương với năm giới từ biểu thị đích chuyển động (*into, onto, to, for, towards*) đã được sử dụng trong bản dịch tiếng Việt *Toàn tập Sherlock Holmes*, không chỉ thể hiện sắc thái ngữ nghĩa đa dạng của nhóm từ biểu thị hướng chuyển động, đích chuyển động trong tiếng Việt mà còn thể hiện đặc điểm của cách dùng giới từ không gian tiếng Việt.

Thứ ba, có sự khác nhau trong tri nhận về sự tình chuyển động, lộ trình chuyển động nên mã hóa ý niệm biểu thị sự tình chuyển động, lộ trình chuyển động khác nhau trong tiếng Anh và tiếng Việt.

Thứ tư, giữa tiếng Anh và tiếng Việt có sự khác nhau về **điểm nhìn** sự tình chuyển động, nên có sự diễn giải khác nhau về lộ trình chuyển động.

Thứ năm, tuy nhiên trong bản dịch tiếng Việt *Toàn tập Sherlock Holmes* có một vài trường hợp sử dụng hình thức biểu đạt tương đương chưa được sát với nghĩa của giới từ biểu thị đích chuyển động (*into, onto, to, for, towards*). Ví dụ:

(47) They waited until a dark cloud had somewhat obscured the night, and then one by one passed through **into** the little garden (tr.49)

(Họ chờ đến khi một đám mây đen che lấp bớt bầu trời đêm, rồi từng người một leo qua khung cửa mở **ra** khoảnh vườn con) (tr.108, T.1, BD1)

Thứ sáu, cũng như hoạt động biên dịch của các ngôn ngữ, trong hoạt động biên dịch tiếng Anh thường có hai loại. Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

Các trường hợp khảo sát và phân tích những hình thức biểu đạt tương đương với giới từ biểu thị đích chuyển động (*into, to, onto, for, towards*) trong bản dịch tiếng Việt này chỉ có thể tham khảo khi dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt, không thể tham khảo cho các trường hợp ngược lại, khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Bởi vì, từ thực tiễn nghiên cứu cho thấy tuy hai ngôn ngữ này chia sẻ những nét tương đồng về ngữ nghĩa khi biểu thị sự tình chuyển động thì vẫn có sự khác nhau nhất định trong từng tình huống cụ thể.

4.4. Khả năng ứng dụng của nghiên cứu ngữ nghĩa giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh và cách chuyển dịch sang tiếng Việt

* Những nghiên cứu về giới từ trước đây phần lớn theo hướng chức năng. Hướng nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và giới từ không gian nói riêng dưới góc nhìn tri nhận là hướng nghiên cứu mới.

* Với cách tiếp cận của ngữ pháp truyền thống, các giới từ không gian chủ yếu chỉ được sử dụng để biểu thị nghĩa không gian. Với cách tiếp cận ngữ nghĩa của năm giới từ không gian (*into, onto, to, for, towards*) trong luận án, người nghiên cứu có thể thấy, chỉ riêng nghĩa không gian của giới từ không gian thôi cũng rất đa dạng.

* Các khảo sát và tổng hợp ngữ nghĩa của năm giới từ này sẽ tạo tiền đề để khảo sát ngữ nghĩa của các giới từ khác, nhằm xây dựng một kho ngữ liệu về giới từ tiếng Anh cũng như các hình thức biểu đạt tương đương trong tiếng Việt.

* Luận án đã khảo sát ngữ nghĩa của năm giới từ (*into, onto, to, for, towards*), có cả nghĩa không gian và nghĩa phi không gian. Mặc dù do phạm vi nghiên cứu, luận án không đi sâu phân tích nghĩa phi không gian,

nhưng những thống kê này là yếu tố cần thiết để xây dựng mạng ngữ nghĩa cho giới từ không gian.

Việc xây dựng mạng ngữ nghĩa với quy mô nhỏ cho năm giới từ này nói riêng và nhu cầu xây dựng mạng ngữ nghĩa cho các giới từ không gian nói chung sẽ làm nền tảng giúp xây dựng một phong vực ngôn ngữ (linguistic register) hoặc thậm chí có thể hình thành nên một corpus.

* Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ thông tin, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của con người đã trở nên phổ biến. Do đó, trong giảng dạy, học tập, dịch thuật tiếng Anh nói riêng và ngoại ngữ nói chung cũng hướng đến việc sử dụng máy vi tính, trí thông minh nhân tạo (A.I-Artificial Intelligence) để hỗ trợ.

Vì vậy, khi các nét nghĩa của năm giới từ không gian (*into, onto, to, for, towards*) được khảo sát và thống kê trong luận án có thể bổ sung vào nguồn dữ liệu cho máy tính, cho trí thông minh nhân tạo. Như vậy, cần có nhiều nghiên cứu về ngữ nghĩa của nhóm giới từ không gian nói riêng và của từ vựng nói chung, để cung cấp nguồn dữ liệu cho máy tính, để việc giảng dạy, học tập, dịch thuật tiếng Anh bằng máy vi tính có chất lượng và hiệu quả hơn, góp phần giảm nhẹ lao động cho giảng viên, sinh viên, học sinh và những người làm công tác biên dịch.

KẾT LUẬN

Con người khi sử dụng ngôn ngữ đã không ngừng sáng tạo trong việc mã hóa ý niệm về thế giới nói chung và không gian tri nhận của bản thân nói riêng. Các giới từ, giới ngữ cũng không nằm ngoài các qui luật này. Ví dụ như giới từ *over*, theo Tyler, A. & Evans, V. (2003, tr.135), có 15 nghĩa riêng biệt. Sự đa nghĩa của các giới từ không gian là thực tiễn sinh động chứng minh cho sự sáng tạo không ngừng của con người trong việc sử dụng ngôn ngữ.

Luận án đã thực hiện mục đích nghiên cứu là trên cơ sở lý luận về mã hóa không gian, khung ngữ nghĩa trong ngôn ngữ học tri nhận, sự tình chuyển động, ngữ nghĩa của nhóm từ biểu thị hướng/đích chuyển động, tiến hành khảo sát ngữ nghĩa của nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động

trong tiếng Anh và cách chuyển dịch sang tiếng Việt.

Bằng các phương pháp nghiên cứu như: phân tích-tổng hợp, miêu tả, so sánh-đối chiếu, thống kê định lượng, kết quả khảo sát cho thấy, năm giới từ *into, onto, to, for, towards* không chỉ biểu thị đích chuyển động nói riêng hay biểu thị nghĩa không gian nói chung mà còn biểu thị nghĩa phi không gian (nghĩa ẩn dụ). Việc phát triển nghĩa của năm giới từ này rất phong phú và đa dạng, tạo nên một mạng nghĩa.

Từ thực tiễn nghiên cứu cách chuyển dịch năm giới từ biểu thị đích chuyển động (*into, onto, to, for, towards*) sang tiếng Việt cho thấy, có sự gần gũi, giao thoa trong tri nhận chung về không gian, về định hướng không gian, là kết quả của việc cùng chia sẻ kiến thức chung của loài người, do đó có thể sử dụng cách chuyển dịch theo nghĩa gốc của giới từ tiếng Anh.

Tuy nhiên, việc trải nghiệm tri nhận không gian của mỗi dân tộc cũng khác nhau nên có sự khác nhau về **tri nhận** không gian trong tiếng Anh và tiếng Việt. Trong tiếng Anh thường nhấn mạnh quan hệ không gian trực tiếp giữa hai đối tượng. Trong tiếng Việt lại sắp xếp quan hệ không gian theo quy ước tâm trí, việc dùng những từ chỉ quan hệ không gian của hai đối tượng theo **điểm nhìn** của người phát ngôn.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu có những đóng góp như sau:

- Bổ sung lý luận về ngữ nghĩa của giới từ biểu thị đích chuyển động.
- Thiết lập mạng nghĩa cho năm giới từ biểu thị đích chuyển động (*into, onto, to, for, towards*)
- Xác định cách thức chuyển dịch năm giới từ biểu thị đích chuyển động từ tiếng Anh sang tiếng Việt trong ba bản dịch.
- Cung cấp dữ liệu cho ngữ nghĩa học tri nhận về sự tương đồng và khác biệt trong ngữ nghĩa của nhóm giới từ biểu thị đích chuyển động ở tiếng Anh và tiếng Việt.

Tuy nhiên, do phạm vi nghiên cứu, luận án còn một số hạn chế:

- + Chưa khảo sát hết các giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh để có sự so sánh đối chiếu rộng hơn, đa dạng hơn về ngữ nghĩa của

nhóm từ này.

+ Nhận xét về ngữ nghĩa của giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh chưa mang tính bao quát mà chỉ nhận xét trong phạm vi năm giới từ (*into, onto, to, for, towards*).

+ Chưa mở rộng khảo sát ngữ nghĩa của giới từ biểu thị đích chuyển động trong tiếng Anh ở các văn bản thuộc những thể loại khác, như: chính trị, khoa học tự nhiên-xã hội,

Chúng tôi hy vọng những hạn chế này của luận án sẽ gợi mở cho việc nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu trong tương lai. Hướng nghiên cứu mới:

- Thiết lập mạng nghĩa cho các giới từ định hướng không gian trong tiếng Anh.

- Nghĩa phi không gian của giới từ không gian.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

STT	Tên công trình	Năm	Nơi công bố
1	Ngữ nghĩa của above và hình thức biểu đạt tương đương trong bản dịch tiếng Việt.	2022	<i>Ngôn ngữ</i> , 6 (380), 61-69.
2	Mã hóa lộ trình chuyển động trong tiếng Anh.	2024	<i>Ngôn ngữ và Đời sống</i> , 351 (3), 78-83.
3	Semantics of INTO in Motion Events and Its Vietnamese Equivalents.	2024	<i>International Journal of Language Instruction</i> , 3(2), 45–58. https://doi.org/10.54855/ijli.24324
4	The Semantic Analysis of TOWARDS from the Perspective of Cognitive Linguistics.	2024	<i>International Journal of Language Instruction</i> , 3(3), 22–35. https://doi.org/10.54855/ijli.24332